

**CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 5/ NĂM 2022**

(Từ ngày 01 tháng 05 năm 2022 đến ngày 31 tháng 05 năm 2022)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

| STT      | Chỉ tiêu                            | ĐVT | Kế hoạch năm  | Thực hiện trong tháng | Lũy kế đến cuối kỳ | Thực hiện cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
|----------|-------------------------------------|-----|---------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1        | 2                                   | 3   | 4             | 5                     | 6                  | 7                           | 8 = 6/7                       | 9 = 6/4                      |
| <b>I</b> | <b>SẢN PHẨM CHÍNH</b>               |     |               |                       |                    |                             |                               |                              |
| <b>1</b> | <b>Diện tích cao su</b>             | Ha  |               |                       |                    |                             |                               |                              |
| 1.1      | Diện tích tái canh                  | "   | 393,89        | 82,8                  | 82,8               | 215                         |                               |                              |
| 1.2      | Diện tích phục hoang                | "   | 393,89        | 0                     | 0                  | 380                         |                               |                              |
| 1.3      | Diện tích cao su thực hiện thanh lý |     | 526,92        | 20                    | 304                | 430                         |                               | 57,7                         |
| <b>2</b> | <b>Sản lượng cao su</b>             | Tấn | <b>13.200</b> | <b>1.380,9</b>        | <b>2.949,6</b>     | <b>2.951,1</b>              | <b>99,9</b>                   | <b>22,3</b>                  |
| 2.1      | Sản lượng khai thác                 | "   | 8.895         | 1.014,8               | 2.129,4            | 2.341,0                     | 91,0                          | 23,9                         |
| 2.2      | Sản lượng thu mua                   | "   | 3.000         | 366,1                 | 820,2              | 610,1                       | 134,4                         | 27,3                         |
|          | Nhượng quyền khai thác              | "   | 1.305         |                       |                    |                             |                               |                              |
| 2.3      | Sản lượng chế biến                  | "   | 12.500        | 1.065,4               | 3.014,5            | 3.755,4                     | 80,3                          | 24,1                         |
| 2.3.1    | Sản lượng gia công cho bên ngoài    | "   |               | 0,0                   | 75,7               | 427,0                       | 17,7                          |                              |
| 2.3.2    | Cao su tự khai thác và thu mua      | "   | 12.000        | 1.065,4               | 2.938,8            | 3.328,4                     | 88,3                          | 24,5                         |
| a        | SVR CV 50, 60                       | "   | 100           | 196,7                 | 505,9              | 570,6                       | 88,7                          | 505,9                        |
| b        | SVR 3L, 5                           | "   | 4.900         | 280,2                 | 621,8              | 347,7                       | 178,8                         | 12,7                         |
| c        | SVR 10, 20                          | "   | 1.400         | 87,2                  | 588,4              | 1.019,4                     | 57,7                          | 42,0                         |
| d        | RSS3                                | "   | 950           | 30,7                  | 152,8              | 213,6                       | 71,5                          | 16,1                         |
| e        | RSS5                                | "   | 150           | 0,6                   | 5,6                | 10,9                        | 51,4                          | 3,7                          |
| f        | Ly tâm (quy DRC 100%)               | "   | 4.500         | 465,3                 | 939,7              | 1.045,8                     | 89,9                          | 20,9                         |
| g        | Ngoại hạng                          | "   |               | 4,7                   | 124,6              | 120,4                       |                               |                              |
| 2.4      | Sản lượng tiêu thụ                  | "   | 12.000        | 820,5                 | 3.175,6            | 2.989,9                     | 106,2                         | 26,5                         |
| 2.4.1    | Xuất khẩu                           | "   | 4.000         | 181,4                 | 727,4              | 1.226,9                     | 59,3                          | 18,2                         |

| STT      | Chỉ tiêu                                    | ĐVT                | Kế hoạch năm     | Thực hiện trong tháng | Lũy kế đến cuối kỳ | Thực hiện cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
|----------|---------------------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| a        | Trực tiếp                                   | "                  | 4.000            | 181,4                 | 727,4              | 1.226,9                     | 59,3                          | 18,2                         |
| b        | Ủy thác qua Tập đoàn                        | "                  | 0                | 0,0                   | 0,0                | 0,0                         |                               |                              |
| 2.4.2    | Nội tiêu                                    | "                  | 8.000            | 639,1                 | 2.448,2            | 1.763,0                     | 138,9                         | 30,6                         |
|          | Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn         |                    |                  |                       |                    |                             |                               |                              |
| 2.5      | Sản lượng tồn kho cuối kỳ                   | "                  | 1.377            |                       | 1.547,2            | 1.059,2                     | 146,1                         | 112,4                        |
| <b>3</b> | <b>Chế biến gỗ</b>                          |                    |                  |                       |                    |                             |                               |                              |
| 3.1      | Diện tích cao su TL được phân bổ            | ha                 | 450              | 0,0                   | 101,5              |                             |                               | 22,6                         |
|          | Trong đó: DT khai thác                      | ha                 | 450              | 50,3                  | 150,3              |                             |                               | 33,4                         |
|          | Khai thác gỗ cao su thanh lý                | m <sup>3</sup>     | 59.300           | 8.318,1               | 19.200,6           |                             |                               |                              |
| 3.2      | Sản lượng sản xuất trong kỳ                 | m <sup>3</sup>     | 17.700           | 1.910,7               | 5.418,3            |                             |                               | 30,6                         |
|          | Sản lượng gỗ phối SX trong kỳ               | m <sup>3</sup>     | 17.700           | 1.910,7               | 5.418,3            |                             |                               | 30,6                         |
|          | Trong đó: phối cao su SX trong kỳ           | m <sup>3</sup>     | 17.700           | 1.910,7               | 5.418,3            |                             |                               | 30,6                         |
| 3.3      | Sản lượng tiêu thụ trong kỳ                 | m <sup>3</sup>     | 18.244           | 1.992,5               | 5.721,7            |                             |                               | 31,4                         |
|          | Sản lượng gỗ phối tiêu thụ trong kỳ         | m <sup>3</sup>     | 18.244           | 1.992,5               | 5.721,7            |                             |                               | 31,4                         |
| <b>1</b> | <b>Giá bán cao su bình quân</b>             | <b>Tr đồng/tấn</b> | <b>38,83</b>     | <b>40,62</b>          | <b>41,89</b>       | <b>45,83</b>                | <b>91,4</b>                   | <b>107,9</b>                 |
| 1.1      | Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu              | "                  | 40,25            | 44,80                 | 43,54              | 43,78                       | 99,5                          | 108,2                        |
| -        | Nguyên tệ quy ra USD                        |                    | 1.750            | 1.961                 | 1.771              | 1.906                       | 92,9                          | 101,2                        |
| 1.2      | Nội tiêu                                    | Tr đồng/tấn        | 38,11            | 39,4                  | 41,4               | 47,3                        | 87,6                          | 108,6                        |
| <b>2</b> | <b>Kim ngạch XK cao su quy theo USD</b>     | <b>USD</b>         | <b>7.000.000</b> | <b>355.723</b>        | <b>1.395.193</b>   | <b>2.338.591</b>            | <b>59,7</b>                   | <b>19,9</b>                  |
|          | Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ         | CNY                |                  |                       |                    |                             |                               |                              |
| <b>3</b> | <b>Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ</b>   | <b>Tr đồng</b>     | <b>908.661</b>   | <b>89.249</b>         | <b>268.057</b>     | <b>182.981</b>              | <b>146,5</b>                  | <b>29,5</b>                  |
| 3.1      | Mủ cao su                                   | "                  | 465.900          | 33.609                | 138.769            | 141.584                     | 98,0                          | 29,8                         |
| 3.1.1    | Cao su khai thác và sản phẩm phụ            | Tr đồng            | 352.650          | 28.155                | 112.281            | 103.900                     | 108,1                         | 31,8                         |
| 3.1.2    | Cao su thu mua                              | Tr đồng            | 113.250          | 5.454                 | 26.488             | 37.684                      | 70,3                          | 23,4                         |
| 3.2      | Tài chính, cây cao su, khác                 | "                  | 306.820          | 32.368                | 81.878             | 41.397                      | 197,8                         | 26,7                         |
| 3.3      | Doanh thu gỗ cao su                         | "                  | 135.941          | 23.272                | 47.410             |                             |                               | 34,9                         |
| <b>4</b> | <b>Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh</b> | <b>Tr đồng</b>     | <b>325.760</b>   | <b>33.978</b>         | <b>89.648</b>      | <b>50.859</b>               | <b>176,3</b>                  | <b>27,5</b>                  |
|          | Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su             | "                  | 47.855           | 4.000                 | 14.000             | 13.000                      | 107,7                         | 29,3                         |
| <b>5</b> | <b>Nộp ngân sách</b>                        | <b>Tr đồng</b>     | <b>105.237</b>   | <b>16.474</b>         | <b>56.670</b>      | <b>28.665</b>               | <b>197,7</b>                  | <b>53,9</b>                  |

| STT | Chỉ tiêu                   | ĐVT | Kế hoạch năm | Thực hiện trong tháng | Lũy kế đến cuối kỳ | Thực hiện cùng kỳ năm trước | So sánh cùng kỳ năm trước (%) | So sánh với kế hoạch năm (%) |
|-----|----------------------------|-----|--------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 5.1 | Thuế GTGT                  | "   | 16.000       | 746                   | 7.236              | 5.403                       | 133,9                         | 45,2                         |
| 5.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | "   | 65.152       | 0                     | 30.000             | 5.861                       | 511,9                         | 46,0                         |
| 5.3 | Thuế nhập khẩu             | "   | 0            |                       |                    |                             |                               |                              |
| 5.4 | Tiền thuê đất              | "   | 21.000       | 15.708                | 16.800             | 15.602                      | 107,7                         | 80,0                         |
| 5.5 | Thuế thu nhập cá nhân      | "   | 3.000        | 0                     | 2.575              | 1.780                       | 144,7                         | 85,8                         |
| 5.6 | Thuế tài nguyên            | "   |              | 0                     | 20                 | 16                          |                               |                              |
| 5.7 | Thuế khác                  | "   | 85           | 20                    | 39                 | 3                           | 1300                          | 45,9                         |

Bình Phước, ngày 08 tháng 6 năm 2022

**PHÒNG KẾ HOẠCH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ Công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

*Nguyễn Tiến Đạt*



**Hồ Cường**